

Bản án số: 1247/2024/HS-PT
Ngày: 27 - 12 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13/12/2024, 20/12/2024 và 27/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 925/2024/TLPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc M và đồng phạm do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- **Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng nghị:**

1/**Nguyễn Ngọc M**, sinh ngày 20/10/1976 tại tỉnh Hà Tĩnh; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 04206018799 cấp ngày 25-03-2022; nơi đăng ký thường trú: Hẻm I, Khu phố C, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở hiện nay: Khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Trung tâm đăng kiểm; con ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1944 (đã chết) và bà Hồ Thị Thanh H, sinh năm 1954; bị cáo là con thứ hai trong gia đình 03 chị em; có vợ tên Phan Trúc Q, sinh năm 1987 và có 04 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 52/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

2/**Phạm Văn T11**, sinh ngày 13/7/1973 tại tỉnh Quảng Nam; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 049073008723 cấp ngày 10/7/2021; nơi đăng ký thường trú: E11/243B, Tổ A, Ấp F, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh;

quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đảng kiểm viên; con ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1950; bị cáo là con thứ ba trong gia đình có 07 anh chị em; có vợ tên Phan Thị Hoàng D, sinh năm 1976, không có con; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 54/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

3/Kiều Văn V1, sinh ngày 02/9/1985 tại tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 038085052771 cấp ngày 12-11-2021; nơi đăng ký thường trú: 459/68/5 Nguyễn Đức T1, Khu phố F, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đảng kiểm viên; con ông Kiêu Ngọc V, sinh năm 1962 và bà Phạm Thị L, sinh năm 1963; có vợ tên Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 53/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

4/Vũ Văn T12, sinh ngày 20/01/1973 tại tỉnh Thanh Hóa; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 038073012440 cấp ngày 14-3-2021; nơi đăng ký thường trú: Số B T, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: ở trọ Khu phố F, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đảng kiểm viên; con ông Vũ Văn T2, sinh năm 1941 và bà Lê Thị H2, sinh năm 1942; bị cáo là con thứ ba trong gia đình có 03 anh chị em; có vợ tên Nguyễn Thị Kiêu L1, sinh năm 1982 đã ly hôn năm 2014, có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 59/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

5/Phan Nguyễn Thái B2, sinh ngày 08/8/1986 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 068086009684 cấp ngày 28-8-2022; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số F Xa lộ H, Khu phố A, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đảng kiểm viên; con ông Phan Văn Đ1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Tiến M1, sinh năm 1962; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình và chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 57/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

6/Phạm Xuân T9, sinh ngày 06/5/1988 tại tỉnh Quảng Bình; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 044088008370 cấp ngày 17/5/2021; nơi đăng ký thường trú: Xã H, huyện B, tỉnh Quảng Bình; chỗ ở hiện nay: Tổ B, Khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên; con ông Phạm Quang T3, sinh năm 1957 và bà Trần Thị L2, sinh năm 1961; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ tên Lưu Thị B, sinh năm 1986 và có 01 người con sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 55/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ tạm giam, áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

7/Vũ Xuân N8, sinh ngày 04/5/1971 tại tỉnh Ninh Bình; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 037071000679 cấp ngày 04/8/2022; nơi đăng ký thường trú: Số C đường T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Số A Đường N, P, DT743A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên; con ông Vũ Văn Đ2, sinh năm 1935 (đã chết) và bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1936; bị cáo là con thứ 5 trong gia đình có 07 anh em; có vợ tên Bùi Thị T5, sinh năm 1976 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 58/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ tạm giam, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

8/Hồ Phương K, sinh ngày 31/12/1980 tại tỉnh Tiền Giang; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 082080015580 cấp ngày 29/6/2021; nơi đăng ký thường trú: Số A ấp Ô, xã T, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; chỗ ở hiện nay: Ở trọ tại số G N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên; con ông Hồ Văn B1, sinh năm 1944; và bà Phan Thị N, sinh năm 1951; bị cáo là con thứ 5 trong gia đình có 05 anh chị em và có vợ tên Võ Thị Thu H3, sinh năm 1982, có 02 người con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 51/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

9/Nguyễn Trần Duy N5, sinh ngày 04/01/1984 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; Căn cước công dân số: 075084016769 cấp ngày 05/8/2022; nơi đăng ký thường trú: Số G, Khu phố A, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Công giáo; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên; con ông Nguyễn Ngọc L3, sinh năm 1930 và bà Trần Thị Phương L4, sinh năm 1941; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ tên Vũ Thị Mộng X, sinh năm 1988 và có 05 người con, lớn nhất sinh năm

2013, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 49/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

10/**Nguyễn Cao H7**, sinh ngày 21/10/1989 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; Căn cước công dân số: 075089001947 cấp ngày 16/4/2021; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Số H, Tổ C, Khu phố I, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Đăng kiểm viên; con ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1956 và bà Cao Thị Bạch T6, sinh năm 1970; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có 04 anh em; có vợ tên Hoàng Lê Thảo H5, sinh năm 1993 và có 02 người con, con lớn sinh năm 2019, con nhỏ sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 56/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

11/**Bùi Quang T8**, sinh ngày 24/02/1978 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 075078014531 cấp ngày 25/4/2022; nơi đăng ký thường trú: Số A L, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Tài xế; con ông Bùi T7, sinh năm 1934 (đã chết) và bà Ngô Thị N1, sinh năm 1943 (đã chết); bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ tên Nguyễn Thị Minh N2, sinh năm 1984 và có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2010, nhỏ nhất sinh năm 2011; tiền án: Ngày 19/11/2021, bị Tòa án nhân dân huyện Long Thành xử phạt số tiền 20.000.000 đồng về tội “Đánh bạc” theo quy định khoản 1 Điều 321 Bộ luật Hình sự; bị cáo Bùi Quang T8 chưa thực hiện nghĩa vụ án phí và nộp phạt; tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 48/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ; ngày 09/6/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ biện pháp tạm giam, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

12/**Nguyễn Tiến L6**, sinh ngày 15/6/1978 tại tỉnh Đồng Nai; giới tính: Nam; căn cước công dân số: 075078003049 cấp ngày 18/6/2023; nơi đăng ký thường trú: Số B đường T, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa giáo; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Tài xế; con ông Nguyễn Tiến L5 (đã chết) và bà Nguyễn Thị P, không rõ năm sinh; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; có vợ tên Nguyễn Thị Ngọc N3, sinh năm 1982 và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: Không; ngày 11/01/2023, bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, chuyển tạm giam theo Lệnh tạm giam số 50/LTG-CSHS-Đ4 ngày 18/01/2023; ngày 09/6/2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai hủy bỏ tạm giam, áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; bị cáo tại ngoại (có mặt);

- Người bào chữa cho các bị cáo:

1/Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc M: Luật sư Nguyễn Văn S1 – Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

2/Bào chữa cho bị cáo Phạm Xuân T9: Luật sư Nguyễn Văn T10 – Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

3/Bào chữa cho các bị cáo Kiều Văn V1, Phạm Văn T11: Luật sư Hoàng Bá H6 – Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

4/Bào chữa cho các bị cáo Vũ Xuân N4, Vũ Văn T12, Phan Nguyễn Thái B2, Nguyễn Cao H7, Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K: Luật sư Lê Duy Á – Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt);

5/Bào chữa cho bị cáo Nguyễn Cao H7: Luật sư Nguyễn Trọng T13 - Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt).

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/Nội dung chính:

1.1/Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Đ3:

Ngày 06/7/2016, Công ty Cổ phần Đ3 (gọi tắt là Công ty Đ3) được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, ông Nguyễn Văn T14, sinh năm 1984 làm Giám đốc.

Ngày 09/12/2016, Công ty Đ3 thành lập Chi nhánh là Trung tâm Đ4, địa chỉ tại số C V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Ngày 01/12/2016, Hội đồng quản trị Công ty Đ3 bổ nhiệm Nguyễn Ngọc M làm Giám đốc Trung tâm Đ4 với nhiệm vụ là chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các công việc liên quan đến hoạt động của Trung tâm. Ngày 08/02/2017, bổ nhiệm Kiều Văn V1 chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Đ4. Ngày 01/4/2018 bổ nhiệm Phạm Văn T11 chức vụ Phó Giám đốc Trung tâm Đ4.

Cơ cấu Trung tâm Đ4 gồm 18 nhân sự, tổ chức như sau:

Bộ phận đăng kiểm: Nguyễn Ngọc M – Giám đốc Trung tâm đăng kiểm, Đăng kiểm viên bậc cao; Phạm Văn T11 và Kiều Văn V1 – Phó Giám đốc, Đăng kiểm viên bậc cao; Vũ Văn T12 – Đăng kiểm viên bậc cao; Nguyễn Trần Duy N5 – Đăng kiểm viên bậc cao; Phạm Xuân T9 – Đăng kiểm viên; Hồ Phương K – Đăng kiểm viên; Nguyễn Cao H7 - Đăng kiểm viên; Phan Nguyễn Thái B2 – Đăng kiểm viên; Vũ Xuân N4 – Đăng kiểm viên;

Bộ phận văn phòng: Vũ Thị T15 – Kế toán trưởng; Lê Thị H8 – Thủ quỹ. Các nhân viên nghiệp vụ: Nguyễn Khắc N6 – thu phí kiểm định, xuất hóa đơn cho khách; Nguyễn Văn A – tiếp nhận hồ sơ, Võ Đình T16 – in tem, Trần Văn

H9 – phô tô hồ sơ, dán tem, Trần Khánh D1 nhân viên văn phòng, Bùi Thị Thu H10 – thu phí đường bộ, Bùi Tú T17 – trả sổ đăng kiểm, Trần Văn B3 – nhân viên sửa chữa, bảo trì máy kiểm định cơ giới.

Trung tâm Đ4 có hai dây chuyền, mỗi dây chuyền đều có một Đăng kiểm viên bậc cao là người quyết định kết quả hoặc là có ý kiến của 03 Đăng kiểm viên, đều thực hiện kiểm tra 57 hạng mục của 05 công đoạn để đánh giá tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới bằng các phương pháp kiểm tra, xác định những khiếm khuyết hư hỏng để phân ra làm ba mức độ khiếm khuyết hư hỏng, dựa vào đó Đăng kiểm viên quyết định phương tiện có đạt và được cấp giấy kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hay không, cụ thể:

Phan Nguyễn Thái B2 làm từ năm 2018, Kiều Văn V1 làm từ năm 2018, Vũ Văn T12 làm từ năm 2018, Nguyễn Thái B2 làm từ năm 2018, Vũ Xuân N4 làm từ tháng 5/2018, Hồ Phương K làm từ tháng 6/2019, Nguyễn Trần Duy N5 vào từ đầu năm 2022, Nguyễn Cao H7 làm từ tháng 3/2020, Phạm Xuân T9 làm từ tháng 5/2019.

Các Đăng kiểm viên chia và phụ trách thành hai dây chuyền:

Dây chuyền 1 gồm Vũ Xuân N4 phụ trách công đoạn 5, Vũ Văn T12 phụ trách công đoạn 1 và 2, Nguyễn Trần Duy N5 phụ trách công đoạn 3, Phan Nguyễn Thái B2 phụ trách công đoạn 4.

Dây chuyền 2 gồm Phan Văn T18 phụ trách công đoạn 5, Hồ Phương K phụ trách công đoạn 1 và 2, Nguyễn Cao H7 phụ trách công đoạn 3, Phạm Xuân T9 phụ trách công đoạn 4.

T18 và V1 là Đăng kiểm viên bậc cao nên phụ trách 02 dây chuyền, thay nhau ký xác nhận vào phiếu kiểm tra để M ký vào sổ đăng kiểm.

Cụ thể nội dung và cách kiểm tra các công đoạn như sau:

Công đoạn 1: Kiểm tra nhận dạng, tổng quát bao gồm: kiểm tra biển số, số khung, số máy, màu sơn, kiểu loại, kích thước thùng xe, thông tin kẻ trên thùng xe, cửa xe do Vũ Xuân N4, Kiều Văn V1, Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K, Phạm Văn T11, Vũ Văn T12, Phan Nguyễn Thái B2 (các Đăng kiểm viên này phụ trách chéo các công đoạn 1,2 và 5 của cả hai dây chuyền). Các Đăng kiểm viên dùng phương pháp quan sát, dùng tay kiểm tra rung, lắc, đo, đối chiếu với hồ sơ của phương tiện,...

Công đoạn 2: Kiểm tra phần trên của phương tiện, trong cabin và thùng xe bao gồm: thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau, móc kéo, tình trạng chung của thân vỏ, buồng lái, thùng hàng, dầm ngang, dầm dọc, cửa, khóa cửa, tay nắm cửa, cơ cấu khóa, mở khóa buồng lái, thùng xe, khoang hành lý, sàn, ghế ngồi, bậc lên xuống, tay vịn, cột chống, tầm nhìn từ cabin, gương, camera quan sát, cần gạt nước và hệ thống phun nước, hệ thống dây điện, chiếu sáng, tình trạng hoạt động và chỉ tiêu về ánh sáng của hệ thống chiếu sáng khi chiếu xa và gần, đèn báo rẽ, đèn báo nguy hiểm, tần số nháy, đèn báo hãm, đèn báo lùi, đèn soi

biển số, tình trạng hoạt động và âm lượng còi. Các Đăng kiểm viên kiểm tra bằng quan sát, đo, cho thiết bị hoạt động, đối chiếu với hồ sơ của phương tiện,...

Công đoạn 3: Kiểm tra hiệu quả phanh và trượt ngang do các Đăng kiểm viên Nguyễn Cao H7, Phạm Xuân T9, Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K. Bao gồm: kiểm tra gầm, kích cầu gầm kiểm tra độ rơ trục khớp, khớp hợp đập phanh để tra độ rơ moay ơ, khớp hợp quan sát và dùng búa, đo áp suất lốp, kiểm tra độ trượt ngang của xe khi cho chạy trên băng tải, kiểm tra tình trạng phanh, hành trình đập phanh, bàn đạp phanh, dầu nổi phanh, cơ cấu tác động đối với phanh nổi, hệ thống trợ lực phanh, hiệu quả phanh trên các điều kiện khác nhau; kiểm tra hệ thống lái và các thiết bị khác bằng phương pháp nhìn, quan sát, kiểm tra, đối chiếu với hồ sơ,...

Công đoạn 4: Kiểm tra môi trường, khí thải, độ ồn và còi điện do các Đăng kiểm viên Hồ Phương K, Nguyễn Trần Duy N5, Phạm Xuân T9, Vũ Văn T12, Phan Nguyễn Thái B2 (được phân công theo ngày). Cụ thể: tình trạng chung, hệ thống dẫn khí thải và bộ giảm âm, bình chứa và ống dẫn nhiên liệu, tình trạng bàn đạp ga; kiểm tra hàm lượng chất độc hại trong không khí của khí thải động cơ cháy cưỡng bức và do nén; tiếng ồn động cơ. Để kiểm tra công đoạn này, Đăng kiểm viên phải dùng thiết bị chuyên dụng có các cảm biến để đo,...

Vào tháng 11/2019, thông qua quen biết giữa Hồ Phương K và Trần Thế Khánh H11 là nhân viên kỹ thuật Công ty TNHH V3 nên H11 giới thiệu và chỉ cho K dùng thử phần mềm MOD.exe có chức năng chỉnh sửa vòng tua gia tốc động cơ nhằm can thiệp vào kết quả đo khí thải, phần mềm này can thiệp vào công đoạn 4 làm thay đổi được kết quả vòng tua máy, gia tốc động cơ, đối với thông số lượng khí thải vượt quá quy định (gọi là độ đục khối – HSV) thì phần mềm này không can thiệp được. Các Đăng kiểm viên sử dụng thủ thuật đập nhẹ chân ga để xử lý. Đến tháng 4/2020 thì K xóa phần mềm này, không dùng nữa.

Công đoạn 5: kiểm tra khung gầm và gầm xe của phương tiện, các Đăng kiểm viên quan sát, gõ, so sánh, đối chiếu với hồ sơ để đánh giá và kết luận.

1.2/Việc chỉ đạo và thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo trong nhóm tội “Nhân hối lộ”.

Trong quá trình quản lý, điều hành, M tiếp nhận nhiều ý kiến của những người đưa phương tiện đi đăng kiểm nên đã bàn bạc với T11 và V1 là hai Phó Giám đốc của Trung tâm là mặc dù quá trình đăng kiểm các phương tiện có mắc một số lỗi theo quy định tại Mục II Thông tư 16/2021 của Bộ G1 là không đạt an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nên không được cấp giấy chứng nhận mà buộc phải sửa chữa, khắc phục các lỗi này rồi đăng ký đăng kiểm lại. Nhưng nếu những lỗi này không gây nguy hiểm đến quá trình vận hành phương tiện thì tạo điều kiện bỏ qua cho người đi đăng kiểm để được nhiều người đăng ký kiểm định, tăng thu nhập cho Trung tâm.

M chỉ đạo các Đăng kiểm viên xử lý lỗi thường gặp như đèn chiếu sáng không đạt, dán decan (tem, mác) khác màu sơn, lắp miếng chống trầy bên hông

xe che khuất decan, khung di động có chiều dài và chiều cao lớn hơn 10cm, thiếu hoặc cản chắn bùn không hiệu lực, hệ thống giảm chấn không hoạt động, gạt nước mòn, hệ thống phun rửa kính không hoạt động, ghế rách, thùng ống xả khói lủng, vô lăng lỏng, bàn đạp phanh, bàn đạp ly hợp, bàn đạp ga đạp không hết hành trình, xinhan mờ hoặc lắp đặt không chắc chắn, bánh xe thiếu 01 bulong, thắng tay yếu, lắp thêm còi, ghế ngồi không chắc chắn, trọng lượng xe nặng hơn quy định dưới 200kg, màu sơn không đúng, bong tróc, thiếu biểu tượng logo xe, đèn báo trên taplo, thùng xe thiếu kèo, đèn chiếu sáng bị nứt, thay đổi kích thước lốp, cửa đóng không ổn định, đèn báo hãm, báo lùi chỉ sáng một bên,... Theo yêu cầu của M, các Đăng kiểm viên bằng kinh nghiệm của mình đã xử lý bằng cách chỉnh máy đo, để góc đo đúng tâm chiếu sáng để ghi nhận đạt, dùng thông số của đèn bên đạt hoặc xe khác thay thế cho thông số đo đèn không đạt, hệ số sai lệch lực phanh trên cùng một trục vượt quá 25% nhờ Trần Văn B3 là nhân viên do Trung tâm thuê hỗ trợ các Đăng kiểm viên chỉnh bố thắng, xiết bulong,... Trường hợp phải dùng thiết bị cảm biến khi đo hàm lượng chất độc hại trong khí thải thì nói tài xế đạp ga mạnh nhả hết khói, xả nước vào ống xả khói trước khi đưa vào đăng kiểm, khi đăng kiểm thì Đăng kiểm viên đạp ga thì diu cho đủ vòng tua máy, đưa thiết bị cảm biến vào ống xả khói từ 03cm đến 05cm thay vì 10cm,... Dùng giấy chặn ống đo khí thải để đầu thu camera đọc máy kiểm định nhầm giấy là khói và không ghi nhận chỉ số ô nhiễm nên đạt kết quả.

Theo quy định chủ xe phải đóng hai loại phí: Phí đăng kiểm và phí bảo trì đường bộ tại bộ phận thu phí, ngoài ra không phải nộp thêm bất cứ khoản gì trong quá trình đăng kiểm, nếu không đạt ở bất cứ công đoạn nào thì phải sửa chữa và đóng phí, đăng ký đăng kiểm lại lần sau. Nhưng có nhiều trường hợp người đem xe đi đăng kiểm nhận thức được xe của mình không đảm bảo tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường nên đã móc nối với Đăng kiểm V2 hoặc thông qua người khác để đưa tiền cho Đăng kiểm viên với mục đích được xác nhận đủ điều kiện an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi kiểm định. Các chủ xe khi được cho qua lỗi khi đăng kiểm sẽ bỏ tiền vào hộc bàn vì tính ở cuối dây chuyền đăng kiểm hoặc trên cabin để Đăng kiểm viên nhận tiền, bỏ qua lỗi khi xác nhận kết quả đăng kiểm.

Nếu kiểm tra lần I, các Đăng kiểm viên báo lỗi chi tiết thiết bị bị hư, hỏng, không đạt chuẩn tương ứng với từng công đoạn, nhận định mức độ lỗi trong phiếu kiểm định và thông báo cho chủ xe, chủ phương tiện, người đi kiểm định là không đạt kiểm định an toàn kỹ thuật hoặc bảo vệ môi trường, Đăng kiểm viên sẽ đánh dấu. Sau đó Đăng kiểm viên chủ động gợi ý hoặc các chủ xe, chủ phương tiện, người đi kiểm định gợi ý với các Đăng kiểm viên “xử lý” sao cho không phải chỉnh, sửa, thay thế thiết bị không đạt tiêu chuẩn của phương tiện mà vẫn đạt kết quả để được cấp giấy chứng nhận, nếu được sự đồng ý của Đăng kiểm viên thì người đưa phương tiện đi đăng kiểm sẽ đưa tiền và đợi khoảng 1 – 2 giờ sau sẽ đưa xe vào kiểm tra những hạng mục không đạt. Tùy vào loại lỗi, mức độ lỗi mà Đăng kiểm viên nhờ cán bộ kỹ thuật của Trung tâm

chỉnh sửa hoặc dùng các thủ thuật để dây chuyền kiểm định không phát hiện, không ghi nhận lỗi khi đăng kiểm lại.

Diễn hình Đăng kiểm viên N5 phụ trách phanh, nếu phanh không đều hai bên thì N5 nhờ B3 tăng bố phanh lên, đập và nhồi phanh liên tục, lùi xe lại cho tăng ma sát bố phanh, khi nào máy báo đạt sẽ lưu lại.

Với thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến 10/2022, các Đăng kiểm viên đã nhiều lần dùng các thủ thuật để can thiệp vào kết quả đăng kiểm phương tiện cơ giới đạt chuẩn để được người đưa phương tiện đi đăng kiểm đưa tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng/lần.

Ngoài ra, M cũng dùng tài khoản liên hệ, giao dịch với các chủ xe có nhu cầu cải hoán khung gầm xe (Hồ sơ này đã tách ra, trao đổi với Cơ quan CSĐT Công an Thành phố H). Ban đầu, M tư vấn các thông số kỹ thuật và giới thiệu các chủ xe cho Công ty cổ phần D5 (Nguyễn Mạnh Q1 làm Giám đốc) thiết kế, lập hồ sơ đăng kiểm, gửi hồ sơ vào cho M đưa cho chủ xe. Hoặc liên hệ Công ty M2 ở P thi công theo bản thiết kế.

Khi đăng kiểm xe cải tạo thì dựa vào hồ sơ cải tạo đã được Cục Đ5 duyệt để kiểm tra.

Tháng 5/2019, M nhận chuyển nhượng lại Công ty M2 của chị Phan Trúc N7, M nhờ mẹ ruột là bà Hồ Thị Thanh H, sinh năm 1954, hộ khẩu thường trú: 4/175, P, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đứng tên chủ sở hữu.

1.3/Kết quả điều tra, xác minh, làm việc với các chủ xe liên quan:

Dựa vào dữ liệu đăng kiểm có 3.749 hồ sơ đăng kiểm của các chủ xe trong tỉnh Đồng Nai từ 2018 đến 2022, hiện Cơ quan điều tra đã xác minh, lấy lời khai được 958/3.749 hồ sơ đăng kiểm, kết quả ghi nhận:

701/958 hồ sơ đăng kiểm phương tiện có lỗi nhưng các Đăng kiểm viên thừa nhận từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng/lần để bỏ qua lỗi khi đăng kiểm, tổng số nhận hối lộ là 66.285.000 đồng.

1.4/Kết quả điều tra đối với nhóm tội “Đưa hối lộ”.

1.4.1/Đối với các trường hợp Nguyễn Tiến L6 nhận đi đăng kiểm, cụ thể:

Nguyễn Tiến L6 đã nhận đi đăng kiểm cho 485 trường hợp, hiện đã xác minh và làm việc được 177/485 trường hợp, kết quả xác định được:

- 134 trường hợp khi đăng kiểm xe bị lỗi không đăng kiểm được nên L6 phải đưa tiền cho Đăng kiểm viên để được bỏ qua lỗi với tổng số tiền 8.400.000 đồng.

- 351 trường hợp L6 nhận đi đăng kiểm tuy xe không có lỗi nhưng L6 vẫn đưa tiền cho Đăng kiểm V2 với tổng số tiền 19.200.000 đồng.

1.4.2/Đối với các trường hợp Bùi Quang T8 nhận đi đăng kiểm, cụ thể:

Bùi Quang T8 nhận đi đăng ký cho 477 hồ sơ đăng kiểm, hiện đã xác minh định được:

- 22 trường hợp T8 đưa tiền để được bỏ qua lỗi khi đăng kiểm với tổng số tiền 3.800.000 đồng.

- 455 trường hợp T8 nhận đi đăng kiểm tuy xe không có lỗi nhưng T8 vẫn đưa tiền cho Đăng kiểm V2 với tổng số tiền 26.700.000 đồng.

1.4.3/Hành vi đưa hối lộ của T8 và L6 cho các đăng kiểm viên.

Trong 461 hồ sơ đăng kiểm do T8 và L6 nhận đi đăng kiểm đã xác định được:

- 136 trường hợp không có lỗi nhưng T8 và L6 vẫn đưa tiền cho Phạm Văn T11 với tổng số tiền 17.700.000 đồng, 26 trường hợp có lỗi T8 và L6 phải đưa 4.100.000 đồng cho Phạm Văn T11 để được bỏ qua lỗi khi đăng kiểm.

- 01 trường hợp không có lỗi nhưng T8 vẫn đưa 100.000 đồng cho Nguyễn Cao H7.

- 135 trường hợp không có lỗi nhưng T8 và L6 cũng đưa 15.000.000 đồng cho Kiều Văn V1, 46 trường hợp có lỗi T8 và L6 đưa 5.600.000 đồng cho Kiều Văn V1 để được bỏ qua lỗi khi đăng kiểm.

- 78 trường hợp không có lỗi nhưng T8 và L6 vẫn đưa 7.900.000 đồng cho Vũ Văn T12, 37 trường hợp có lỗi T8 và L6 đưa 3.800.000 đồng cho Vũ Văn T12 để được bỏ qua lỗi khi đăng kiểm.

- 01 trường hợp không có lỗi nhưng T8 vẫn đưa 100.000 đồng cho Nguyễn Trần Duy N5.

- 16 trường hợp không có lỗi nhưng T8 vẫn đưa 2.000.000 đồng cho Hồ Phương K, 04 trường hợp có lỗi không đạt đăng kiểm nhưng T8 đưa 900.000 đồng cho Hồ Phương K.

- 01 trường hợp không có lỗi trong quá trình đăng kiểm nhưng T8 vẫn đưa 100.000 đồng cho Phan Nguyễn Thái B2, 09 trường hợp có lỗi trong quá trình đăng kiểm nhưng T8 và L6 đưa 1.100.000 đồng cho Phan Nguyễn Thái B2.

- 15 trường hợp không có lỗi trong quá trình đăng kiểm nhưng T8 vẫn đưa cho Vũ Xuân N4 1.900.000 đồng, 02 trường hợp có lỗi không đạt đăng kiểm trong quá trình kiểm định nhưng T8 vẫn đưa 300.000 đồng.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ủy thác điều tra để xác định nhân thân lai lịch, ghi lời khai đối với Ngô Văn H12, Đoàn Đại D2, Nguyễn Xuân N8, Chu Thị Minh T19, Nguyễn Ngọc L7, Công ty B4; Nguyễn Thành L8; Cao Văn Q2; Nguyễn Trọng P1; Nguyễn Văn H13; Nguyễn Văn N9; Lê Hùng D3; Nguyễn Hoàng K1 và Danh sách của 28 cá nhân do Bùi Quang T8 giao xe cho T8 đến đăng kiểm tại Trung tâm đăng kiểm nhưng hiện chưa có kết quả.

Còn 149 hồ sơ đăng kiểm của các chủ xe có địa chỉ ở ngoài tỉnh Đồng Nai, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ đã ủy thác điều tra đến các Cơ quan Công an tỉnh nhưng đến nay chưa có kết quả.

1.5/Tổng số tiền thu lợi bất chính và thỏa thuận tỉ lệ chia cho các Đăng kiểm viên:

Tổng tiền thu lợi là 126.885.000 đồng, trong đó:

- T20 lợi bất chính là 48.400.000 đồng.
- Tiền nhận hối lộ là 78.485.000 đồng.

Tỉ lệ chia 30% cho các Đăng kiểm viên, 70% thì đưa cho M để nộp lại Công ty Đ3, 30% giữ lại được chia thành 10,7 phần; trong đó: M được 1,5 phần, V1 là 1,2 phần còn lại 08 Đăng kiểm viên còn lại mỗi người được 1 phần.

N4 giao 70% cho Lê Thị H8, kèm hai tờ giấy ghi tổng số tiền, đưa một cái cho H8, một cái cho T15 là kế toán công ty, giao nhận không ký nhận sổ, số tiền mỗi lần từ 2.000.000 đồng đến 13.000.000 đồng. Số tiền 30% còn lại N4 cất giữ đến cuối tuần chia cho các Đăng kiểm viên.

Kiều Văn V1 nhận ra được Bùi Quang T8 và Nguyễn Tiến L6 là người đưa tiền cho các Đăng kiểm viên để bỏ qua lỗi khi kiểm định xe.

Vũ Văn T12 nhận ra được Bùi Quang T8 và Nguyễn Tiến L6 là người đưa tiền cho các Đăng kiểm viên để bỏ qua lỗi khi kiểm định xe.

Nguyễn Tiến L6 nhận ra được Vũ Văn T12, Kiều Văn V1 là 02 Đăng kiểm viên được L6 đưa tiền để bỏ qua lỗi đăng kiểm.

Kết quả kiểm tra nội dung tin nhắn Zalo giữa tài khoản của Nguyễn Thế K2 có số thuê bao 0938799667 với tài khoản “Co Dang Kiem Long Thanh T21” của Bùi Quang T8 về việc anh K2 trao đổi nhờ T8 đăng kiểm xe 60A – 92926, T8 nhắn tài khoản để anh K2 chuyển tiền.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 106, 136, 329, 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1/Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Kiều Văn V1, Phạm Văn T11, Vũ Văn T12, Vũ Xuân N4, Hồ Phương K, Phan Nguyễn Thái B2, Nguyễn Cao H7, Phạm Xuân T9, Nguyễn Trần Duy N5 phạm tội “Nhận hối lộ”; các bị cáo Nguyễn Tiến L6, Bùi Quang T8 phạm tội “Đưa hối lộ”.

2/Về hình phạt:

2.1/Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17, 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Ngọc M 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Kiều Văn V1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Phạm Văn T11 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Vũ Văn T12 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Vũ Xuân N4 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Hồ Phương K 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Phan Nguyễn Thái B2 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Nguyễn Cao H7 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Phạm Xuân T9 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

Bị cáo Nguyễn Trần Duy N5 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

2.2/Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 (đối với bị cáo T8) Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

Bị cáo Bùi Quang T8 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 09-6-2023.

Bị cáo Nguyễn Tiến L6 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 09-6-2023.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về biện pháp tư pháp, án phí, các vấn đề khác có liên quan, kiến nghị và quyền kháng cáo vụ án theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Trong các ngày 27-6-2024 và 28-6-2024 các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Vũ Văn T12, Hồ Phương K, Nguyễn Trần Duy N5, Phạm Văn T11, Nguyễn Cao H7, Kiều Văn V1, Phạm Xuân T9, Phan Nguyễn Thái B2, Vũ Xuân N4, Bùi Quang T8, Nguyễn Tiến L6 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

- Ngày 28-6-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có quyết định số 3129/KN/VKS-P2, kháng nghị một phần đối với bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 14-6-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, đề nghị tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Kiều Văn V1, Phạm Văn T11, Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K, Phạm Xuân T9, Nguyễn Cao H7, Nguyễn Thái B2, Vũ Xuân N4 và Vũ Văn T12 phạm tội “Nhận hối lộ” với các tình tiết định khung hình phạt “Có tổ chức”, “Của hối lộ là tiền, tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng” quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự và tăng mức hình phạt đối với các bị cáo theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, tất cả các bị cáo có kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Do đó, tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử các bị cáo là có căn cứ, không oan. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội là có sự bàn bạc thống nhất, theo sự chỉ đạo của cấp trên, nên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát về việc đề nghị xác định các bị cáo phạm tội có tổ chức đối với nhóm các bị cáo bị xét xử về tội “Nhận hối lộ” là có căn cứ. Đồng thời, Viện kiểm sát rút lại nội dung quyết định kháng nghị về việc xác định các bị cáo phạm tội với tình tiết tài sản nhận hối lộ có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng. Theo đó, đề nghị Hội đồng xét xử tăng hình phạt đối với bị cáo M từ 06 – 09 tháng tù; Đối với các bị cáo còn lại thì mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, nên đề nghị giữ nguyên.

Xét kháng cáo của các bị cáo: Số tiền mà các bị cáo nộp trong quá trình giải quyết vụ án là nộp lại tiền thu lợi bất chính, nên không được xác định là tình tiết giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới nên không được chấp nhận. Đối với yêu cầu của người nhà các bị cáo về việc xin lại số tiền đã nộp tại cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả cho các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Ngọc M phát biểu: Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử đối với bị cáo là có căn cứ. Trong quyết định kháng nghị không phản ánh kết quả của điều tra, cũng như kết quả của tranh luận tại phiên tòa. Nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát cấp sơ thẩm là chưa chính xác vì cho rằng có sự chỉ đạo phân công trong việc nhận tiền là không đúng. các bị cáo nhận tiền là sau khi làm xong các công việc chứ không phải do bị cáo M chỉ đạo để nhận tiền. Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định hành vi phạm tội của các bị cáo là có lỗi của những người đến đăng kiểm. Hồ sơ vụ án thể hiện không có sự chỉ đạo nhận tiền cám ơn, không có lời khai thể hiện các bị cáo có nói bị câu móc hay bị hứa hẹn đưa tiền, việc truy tố các bị cáo phạm tội có tổ chức là không có cơ sở. Khi thực hiện việc đăng kiểm thì các lỗi xe bị tróc sơn, đèn mờ được nhắc nhở khắc phục, không phải cố tình bỏ qua lỗi để nhận tiền. Về tình tiết định khung hình phạt, các đăng kiểm viên nhận tiền hoàn toàn tự nguyện cho, không phải nhận tiền trước.

Viện kiểm sát cũng xác định các bị cáo nhận tiền là thụ động. Bị cáo M không có sự chỉ đạo bỏ qua lỗi để nhận tiền. Ngoài ra, bị cáo M có rất nhiều tình tiết giảm nhẹ, trong đó có những tình tiết chưa được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận quyết định kháng nghị và xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo M.

Người bào chữa cho các bị cáo Kiều Văn V1 và Phạm Văn T11 phát biểu:

Đồng ý với quan điểm bào chữa của người bào chữa cho bị cáo M về việc các bị cáo phạm tội không có tổ chức. Hồ sơ vụ án thể hiện các bị cáo không có sự ép buộc, trong quá trình đăng kiểm cũng không có sự chỉ đạo là bỏ qua lỗi nào, dấu hiệu chia tiền là dấu hiệu chung của đồng phạm. Việc chia tiền là sau khi thực hiện tội phạm xong. Các bị cáo có bàn bạc và ý thức chung, bỏ qua lỗi là tùy trường hợp, không vôi vĩnh, chủ xe cho bao nhiêu thì nhận bấy nhiêu, giữa các bị cáo không có sự tính toán. Mặt khác, nếu việc đăng kiểm quá khó thì chủ xe sẽ đăng kiểm ở trung tâm khác, gây ảnh hưởng đến hoạt động của trung tâm, nên việc cho rằng các bị cáo phạm tội có tổ chức là không đúng.

Về các tình tiết giảm nhẹ: Số tiền các bị cáo nhận hối lộ là nhỏ và các bị cáo nhận hối lộ mang tính chất bị động. Các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn, đều là trụ cột của gia đình. Bị cáo V1 có ông nội là được tặng huân chương kháng chiến, mẹ ruột và mẹ vợ đều bị bệnh, gia đình khó khăn. Bị cáo T11 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bị cáo cũng có nhiều bệnh, bản thân bị cáo cũng tích cực tham gia vì cộng đồng như hiến máu nhân đạo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

Người bào chữa cho các bị cáo Vũ Xuân N4, Vũ Văn T12, Phan Nguyễn Thái B2, Nguyễn Cao H7, Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử hành vi phạm tội của các bị cáo theo khoản 1 Điều 364 Bộ luật hình sự là đúng quy định pháp luật. Các bị cáo phạm tội không có tổ chức vì người đứng đầu không có chỉ đạo các đăng kiểm viên phải câu móc chủ xe, các bị cáo nhận tiền mang tính thụ động. Các bị cáo có chia tiền là do khách

hàng tự nguyện cho, chứ các bị cáo không vói tiền, nên nội dung quyết định kháng nghị là không có căn cứ.

Về kháng cáo của các bị cáo: Bản án sơ thẩm chưa xem xét áp dụng tình tiết khắc phục hậu quả đối với các bị cáo là chưa đầy đủ, vì các bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả, đây không phải là tiền phạm tội của các bị cáo. Ngoài ra, các bị cáo còn có các tình tiết giảm nhẹ về nhân thân thuộc quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Các bị cáo có nhiều cống hiến cho xã hội như cống hiến tình nguyện, tham gia các phòng trào thiện nguyện nơi các bị cáo làm việc. Việc cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội là ảnh hưởng rất lớn đến gia đình và nơi làm việc vì rất cần người có chuyên môn làm việc. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng mức hình phạt thấp nhất cho các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Cao H7 phát biểu:

Các bị cáo phạm tội không có tổ chức vì không có sự phân công rõ ràng. Thực tế số tiền mà các bị cáo chia nhau chỉ 1,2 triệu đồng. Hành vi của các bị cáo là không có tổ chức bàn bạc, do chủ xe tự chủ động bồi dưỡng, các bị cáo không có hành vi gì yêu cầu các chủ xe cho tiền, tiền đó không phải là tiền thu lợi bất chính. Tiền đó theo quy định pháp luật không phải tiền phạm tội mà có. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tiền này không phạm tội mà có. Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo 02 năm tù là nặng và đề nghị xem xét cho bị cáo H7 được hưởng án treo. Các bị cáo đều là trụ cột của gia đình, gia đình khó khăn, con nhỏ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Xuân T9 phát biểu:

Với vai trò là đảng kiểm viên, bị cáo T9 không được phân công ở dây chuyền đầu tiên tiếp xúc với khách hàng mà là ở dây chuyền 3, bị cáo không được họp bàn hay phân công nhiệm vụ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tội danh đối với bị cáo. Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo có nộp khắc phục 100 triệu đồng. Bị cáo là lao động chính chủ cột trong gia đình, gia đình bị cáo khs khăn, gia đình bị cáo có công cách mạng, cha mẹ già yếu. Bố bị cáo là bộ đội tham gia chiến tranh biên giới, mẹ đẻ bị cáo cũng có công cách mạng. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo xử bằng thời hạn tạm giam là 11 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh rút một phần quyết định kháng nghị số 3129/KN/VKS-P2 ngày 28-6-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc xác định các bị cáo phạm tội “Nhận hối lộ” với tình tiết định khung hình phạt “Của hối lộ là tiền, tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị được rút.

[2] Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của các bị cáo như sau:

*Đối với các bị cáo bị truy tố về tội nhận hối lộ gồm: Nguyễn Ngọc M, Kiều Văn V1, Phạm Văn T11, Vũ Văn T12, Vũ Xuân N4, Hồ Phương K, Phan Nguyễn Thái B2, Nguyễn Cao H7, Phạm Xuân T9, Nguyễn Trần Duy N5:

Trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 10/2020, Nguyễn Ngọc M –Giám đốc Trung tâm Đ4 đã chỉ đạo Phạm Văn T11 và Kiều Văn V1 – Phó Giám đốc Trung tâm Đ4 cùng các Đăng kiểm viên Nguyễn Trần Duy N5, Hồ Phương K, Phạm Xuân T9, Nguyễn Cao H7, Nguyễn Thái B2, Vũ Xuân N4, Vũ Văn T12 nhận hối lộ 66.285.000 đồng của các chủ phương tiện đến Trung tâm để đăng kiểm; dùng các thủ thuật bỏ qua cho 701 trường hợp không đủ điều kiện về tình trạng an toàn kỹ thuật theo quy định Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12-8-2021 của Bộ G1 quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Nhận số tiền 2.500.000 đồng đối với 14 trường hợp các chủ phương tiện không có lỗi khi đăng kiểm. Thông qua mối quan hệ quen biết, các Đăng kiểm viên đã nhận hối lộ 8.400.000 đồng của Nguyễn Tiến L6 để bỏ qua 134 trường hợp không đủ điều kiện về tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới khi đăng kiểm, nhận 19.200.000 đồng đối với 351 trường hợp không có lỗi; nhận 3.800.000 đồng của Bùi Quang T8 để bỏ qua 22 trường hợp không đủ điều kiện về tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới khi đăng kiểm, nhận 26.700.000 đồng đối với 455 trường hợp phương tiện đăng kiểm không có lỗi.

Các bị cáo là người có chức vụ, quyền hạn đã trực tiếp và thông qua trung gian đã nhận hối lộ của nhiều chủ phương tiện để bỏ qua các khâu, công đoạn trong quá trình đăng kiểm xe cơ giới. Do đó, hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như bản án sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

*Đối với các bị cáo bị truy tố về tội “Đưa hối lộ”:

Các bị cáo Nguyễn Tiến L6 và Bùi Quang T8 không phải là chủ phương tiện thực hiện việc đăng kiểm xe; tuy nhiên, các bị cáo đã móc nối với các đăng kiểm viên, đưa tiền để các đăng kiểm viên bỏ qua các lỗi theo quy định đối với các xe mà các bị cáo nhận đăng kiểm thay hoặc giới thiệu xe để các đăng kiểm viên bỏ qua lỗi; cụ thể: Nguyễn Tiến L6 đưa tổng cộng 8.400.000 đồng để các Đăng kiểm viên bỏ qua 134 trường hợp không đủ điều kiện về tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới khi đăng kiểm, đưa tổng số tiền 19.200.000 đồng cho các đăng kiểm viên đối với 351 trường hợp không có lỗi. Bùi Quang T8 đưa tổng cộng 3.800.000 đồng để các Đăng kiểm viên bỏ qua 22 trường hợp không đủ điều kiện về tình trạng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới khi đăng kiểm, số tiền 26.700.000 đồng đối với 455 trường hợp phương tiện đăng kiểm không có lỗi. Do đó, hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Đưa hối lộ” theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 364

của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như bản án sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[3] Xét quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

[3.1] Xét hành vi của các bị cáo bị xét xử về tội “Nhận hối lộ” là phạm tội có 02 tình tiết định khung quy định tại điểm a (phạm tội có tổ chức) và điểm c (của hối lộ có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng) khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự:

Bản án sơ thẩm nhận định: *“Tuy nhiên, trong tổng số tiền Cơ quan điều tra chứng minh các bị cáo nhận của các chủ phương tiện thì trong đó: 78.485.000 đồng nhận của các chủ phương tiện để bỏ qua các lỗi nhỏ và cấp giấy chứng nhận đăng kiểm đạt, số tiền này được xác định là tiền nhận hối lộ; số tiền còn lại 48.400.000 đồng các bị cáo nhận của các chủ phương tiện đến đăng kiểm nhưng phương tiện đăng kiểm không có lỗi (các chủ phương tiện tự nguyện đưa bồi dưỡng sau khi kết thúc quy trình đăng kiểm) không phải là tiền nhận hối lộ mà là số tiền các bị cáo thu lợi bất chính nên hành vi của các bị cáo không phạm vào tình tiết định khung theo quy định tại điểm c (của hối lộ là tiền có giá trị từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng) khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự.*

Trong vụ án này, hành vi của các bị cáo có sự bàn bạc, thống nhất, cùng cố ý thực hiện nhưng không có sự câu kết chặt chẽ giữa những người phạm tội; không có người chỉ huy toàn bộ quá trình phạm tội thể hiện qua việc các bị cáo đều khai bị cáo M trong các cuộc họp của Trung tâm đăng kiểm đều chỉ đạo làm đúng, không được bỏ qua các lỗi nặng có thể gây tai nạn; các bị cáo không có sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng bị cáo trong vụ án, các đăng kiểm viên được phân công ở mỗi khâu kiểm tra đều có thể gợi ý hoặc thông qua người đưa hối lộ có thể nhận tiền; không vạch ra kế hoạch cụ thể để thực hiện hoặc che dấu hành vi phạm tội hoặc nằm trong hệ thống đưa, nhận hối lộ của Cục Đ5. Hành vi của các bị cáo là đồng phạm do cố ý cùng thực hiện hành vi phạm tội nhưng mang tính giản đơn, không phạm vào tình tiết định khung “Phạm tội có tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự”.

Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có quyết định kháng nghị yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử các bị cáo theo điều khoản đã bị truy tố. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã rút một phần quyết định kháng nghị và giữ nguyên phần quyết định kháng nghị về việc cho rằng các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 354 Bộ luật hình sự. Xét thấy, nội dung nhận định của Bản án sơ thẩm nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên quyết định kháng nghị về việc cho rằng các bị cáo phạm tội có tổ chức và đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo M là không có cơ sở được chấp nhận.

[3.2] Xét kháng cáo của các bị cáo về việc xin giảm nhẹ hình phạt:

Bản án sơ thẩm nhận định khi xem xét áp dụng hình phạt cho các bị cáo như sau:

“Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Bùi Quang T8 có 01 tiền án về tội “Đánh bạc” chưa được xóa án tích lại tiếp tục phạm tội nên thuộc trường hợp “Tái phạm” theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Các bị cáo còn lại không phạm tội từ 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số: 03/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 30-12-2020 nên không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính; gia đình các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Kiều Văn V1, Phan Nguyễn Thái B2, Phạm Xuân T9, Vũ Xuân N4, Nguyễn Xuân H14 có người thân có công với cách mạng (bị cáo M có cha là thương binh 1/4, mẹ là thương binh 3/4, bà ngoại là Mẹ Việt Nam A, tích cực tham gia các công tác xã hội); được tặng thưởng nhiều huân, huy chương, bằng khen, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, là lao động chính trong gia đình (bị cáo M, T9, L6, V1, K, T12) là các tình tiết giảm nhẹ định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- Về hình phạt: Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng, diễn ra trong thời gian dài. Hành vi của các bị cáo xâm phạm trực tiếp đến công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông đường bộ, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của công tác đăng kiểm, kiểm định; là một trong những nguyên nhân gây mất trật tự an toàn giao thông; gây bức xúc cho người dân và tạo dư luận xã hội xấu trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động đăng kiểm nên cần có mức hình phạt thật nghiêm, cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhằm răn đe giáo dục cũng như phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét đến nhân thân của các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự (trừ bị cáo T8), đã nộp lại toàn bộ số tiền nhận hối lộ và tiền thu lợi bất chính; phân hóa vai trò của các bị cáo như đã nhận định và áp dụng chính sách hình sự đối với những người làm công ăn lương để quyết định một mức hình phạt tương xứng, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo”.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và mức hình phạt áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp. Các bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[4] Về nội dung tình tiết phát sinh tại cấp phúc thẩm có liên quan đến việc áp dụng biện pháp tư pháp của Bản án sơ thẩm:

Tại Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đều xác định tổng số tiền đưa, nhận hối lộ và tiền thu lợi bất chính của các bị cáo trong cả vụ án là 126.885.000 đồng. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, bị cáo M đã động viên gia đình nộp để khắc phục toàn bộ số tiền trên là 127.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo M cho rằng không được hưởng lợi đối với toàn bộ số tiền 126.885.000 đồng, nhưng tự nguyện nộp lại toàn bộ với số tiền là 127.000.000 đồng thay cho tất cả các bị cáo còn lại trong vụ án, đây là sự tự nguyện của bị cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

Đối với nội dung trình bày của các bị cáo (kèm theo đơn của gia đình các bị cáo) về việc xin lại các khoản tiền mà gia đình các bị cáo đã nộp trong giai đoạn điều tra, Hội đồng xét xử xét thấy: Các khoản tiền này không phải là tang vật hay vật chứng trong vụ án. Khoản tiền thu lợi bất chính trong vụ án mà các bị cáo bắt buộc phải nộp lại để sung quỹ Nhà nước đã được bị cáo M nộp đủ. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu của các ông, bà Nguyễn Thị H1, Phan Thị Hoàng D, Đinh Thị H15, Bùi Thị T5, Võ Thị Thu H3, Nguyễn Thị Tiến M1, Hoàng Lê Thảo H5, Lưu Thị B, Vũ Thị Mộng X, Nguyễn Thị Ngọc N3, Nguyễn Thị Minh N2 hoàn trả lại khoản tiền này cho các bị cáo (theo nội dung đơn yêu cầu mà người nhà các bị cáo đã nộp).

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai; Không chấp nhận kháng cáo của tất cả các bị cáo; Giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần tội danh và hình phạt; Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần biện pháp tư pháp theo nội dung nhận định nêu trên.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 348, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

I/Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần Quyết định kháng nghị số 3129/KN/VKS-P2 ngày 28-6-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về nội dung rút kháng nghị về việc xác định các bị cáo phạm tội “Nhận hối lộ” với tình tiết định khung hình phạt “Của hối lộ là tiền, tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng”.

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 3129/KN/VKS-P2 ngày 28-6-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc xác định

các bị cáo phạm tội phạm tội “Nhận hối lộ” với tình tiết định khung hình phạt “Phạm tội có tổ chức” và tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Ngọc M.

II/Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Vũ Văn T12, Hồ Phương K, Nguyễn Trần Duy N5, Phạm Văn T11, Nguyễn Cao H7, Kiều Văn V1, Phạm Xuân T9, Phan Nguyễn Thái B2, Vũ Xuân N4, Bùi Quang T8, Nguyễn Tiến L6;

Chấp nhận yêu cầu của các bị cáo về việc áp dụng biện pháp tư pháp.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 14-6-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng biện pháp tư pháp,

1/Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc M, Kiều Văn V1, Phạm Văn T11, Vũ Văn T12, Vũ Xuân N4, Hồ Phương K, Phan Nguyễn Thái B2, Nguyễn Cao H7, Phạm Xuân T9, Nguyễn Trần Duy N5 phạm tội “Nhận hối lộ”; các bị cáo Nguyễn Tiến L6, Bùi Quang T8 phạm tội “Đưa hối lộ”.

2/Về hình phạt:

2.1/Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17, 38 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Ngọc M 03 (ba) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Kiều Văn V1 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Phạm Văn T11 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Vũ Văn T12 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Vũ Xuân N4 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Hồ Phương K 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Phan Nguyễn Thái B2 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Nguyễn Cao H7 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Phạm Xuân T9 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

- Bị cáo Nguyễn Trần Duy N5 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 30-11-2023.

2.2/Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 364; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 (đối với bị cáo T8) Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); xử phạt:

- Bị cáo Bùi Quang T8 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 09-6-2023.

- Bị cáo Nguyễn Tiên L6 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào cơ sở giam giữ chấp hành án; được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 11-01-2023 đến ngày 09-6-2023.

3/Biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 điện thoại Iphone (mode. A1586, số IMEI 35698 20670 37894, kèm 01 Sim mã số 89840 480000 7306 9766); 01 điện thoại di động hiệu S2 (model SM-J610F/DS, số EMEI 1: 35281 21051 22974, số IMEI 2: 35281 31051 22972, sim mã số 8984 04800 00702 46969; 01 điện thoại di động hiệu S2 (model SM-J600G/DS, số IMEI 1: 35846 50939 73983, IMEI 2: 35846 60939 73981, kèm Sim mã số 8401 2108 5110 1041, 01 thẻ nhớ SanDisk 8GB.

- Trong số tiền 1.380.835.500 đồng (một tỷ ba trăm tám mươi triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm đồng) gồm: Số tiền 446.693.500 đồng (bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng) theo Giấy nộp tiền mặt số 20712492 ngày 26-5-2023; số tiền 905.000.000 đồng (chín trăm lẻ năm triệu đồng) theo Giấy nộp tiền mặt số 21141876 ngày 07-7-2023; số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) theo Giấy nộp tiền mặt số 22773414 ngày 14-11-2023, số tiền 2.142.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng) theo giấy nộp tiền mặt số 22649768 ngày 03-11-20230 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ nộp vào Kho bạc nhà nước tỉnh Đ thì:

+ Tịch thu sung công quỹ nhà nước 127.000.000 đồng do bị cáo Nguyễn Ngọc M đã nộp tại cơ quan điều tra và 2.142.000 đồng là số tiền kiểm kê trong quá trình khám xét.

+ Trả lại cho các bị cáo hoặc người đại diện cho các bị cáo số tiền mà các bị cáo đã tự nguyện nộp cho cơ quan điều tra , cụ thể: Bị cáo Kiều Văn V1 (hoặc bà Nguyễn Thị H1) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Phạm Văn T11 (hoặc bà Phan Thị Hoàng D) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Vũ Văn T12 (hoặc bà Đinh Thị H15) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Vũ Xuân N4 (hoặc bà Bùi Thị T5) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Hồ Phương K (hoặc bà Võ Thị Thu H3) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Phan Nguyễn Thái B2 (hoặc bà Nguyễn Thị Tiến M1) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Cao H7 (hoặc bà Hoàng Lê Thảo H5) số tiền 45.000.000 đồng; Bị cáo Phạm Xuân T9 (hoặc bà Lưu Thị B) số tiền 100.000.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Trần Duy N5 (hoặc bà Vũ Thị Mộng X) số tiền 60.000.000 đồng; Bị cáo Nguyễn Tiến L6 (hoặc bà Nguyễn Thị Ngọc N3) số tiền 60.000.000 đồng; Bị cáo Bùi Quang T8 (hoặc bà Nguyễn Thị Minh N2) số tiền 22.000.000 đồng.

+ Trả lại cho Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 364.693.500 đồng (ba trăm sáu mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn năm trăm đồng).

- Trả lại các chứng chỉ Đăng kiểm viên của các bị cáo ngay sau khi kết thúc phiên tòa.

(Vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng tài sản ngày 05-01-2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai).

4/Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5/Án phí hình sự phúc thẩm: Các Nguyễn Ngọc M, Vũ Văn T12, Hồ Phương K, Nguyễn Trần Duy N5, Phạm Văn T11, Nguyễn Cao H7, Kiều Văn V1, Phạm Xuân T9, Phan Nguyễn Thái B2, Vũ Xuân N4, Bùi Quang T8, Nguyễn Tiến L6, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Sở tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- BCTN (12);
- Lưu (5) 47b (NTThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên